

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỘ ĐỨC
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Bản án số: 13/2017/HNGĐ – ST

Ngày: 26/6/2017

“V/v Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỘ ĐỨC, TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Việt- Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Phạm Thị Thu Kiều- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Đức Lâm, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

-Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 26/6/2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mộ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2017/TLST – HNGĐ, ngày 06 tháng 02 năm 2017 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2017/QĐXXST- HNGĐ, ngày 06/6/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Minh T, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn P, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 10/01/2017, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Minh T trình bày:*

Tôi và anh Nguyễn Ngọc N tự nguyện tìm hiểu nhau rồi đi đến hôn nhân đăng ký kết hôn tại UBND xã Đức L vào ngày 04/4/2014 trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với bố mẹ chồng tại thôn T, xã Đ. Trong quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, sau khi sinh con thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hợp nhau, dẫn đến cãi vã, xúc phạm nhau. Tôi đã mời gia đình hai bên động viên nhưng anh N không nghe nên tôi bỏ về nhà cha mẹ để tôi ở và vợ chồng ly thân từ tháng 11/2016 đến nay. Nay tôi không còn tình cảm yêu thương với anh N, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi yêu cầu Toà án giải quyết cho tôi được ly hôn với anh N.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Bảo L, sinh ngày 04/8/2014, hiện nay cháu L đang ở với tôi. Khi ly hôn tôi yêu cầu trực tiếp nuôi con, tôi yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có

**Tại bản tự khai ngày 07/3/2017, quá trình làm việc tại Toà án và tại phiên toà bị đơn anh Nguyễn Ngọc N trình bày:*

Tôi và cô T tự nguyện tìm hiểu nhau và đi đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ vào ngày 04/4/2014 là hoàn toàn tự nguyện, trong quá trình chung sống vợ chồng sống không hợp nhau. Tôi và cô T sống ly thân nhau từ tháng 11/2016 đến nay, tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, không hàn gắn được, nay cô T yêu cầu ly hôn tôi đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Bảo L, sinh ngày 04/8/2014, hiện nay cháu L đang ở với cô T, khi ly hôn tôi không đồng ý giao con cho cô T nuôi dưỡng và cấp dưỡng theo yêu cầu của cô T. Tôi có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu cô T cấp dưỡng tiền nuôi con.

Tài sản chung: Vợ chồng có số tiền 320.000.000đồng hiện nay cô T đang giữ. Trong quá trình giải quyết vụ án tôi yêu cầu chia số tiền trên nhưng do tôi không nộp tiền tạm ứng án phí nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Nay tôi cũng không yêu cầu chia tài sản chung giữa tôi với cô T.

Về nợ chung: Không có.

** Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mộ Đức tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự cho rằng Thẩm phán, Thư ký tòa án, các Hội thẩm nhân dân và nguyên đơn, bị đơn đều thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử tiến hành nghị án.

Về nội dung:

Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị T và anh N.

Về con chung: Giao chị T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Nguyễn Ngọc Bảo L, anh N cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.000.000đồng.

Về tài sản chung: Không giải quyết.

Về nợ chung: Không có

Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

* Các tình tiết mà các bên đã thống nhất gồm: Chị Trần Thị Minh T yêu cầu ly hôn anh Nguyễn Ngọc N đồng ý; về nợ chung không có.

* Các tình tiết mà các bên không thống nhất gồm:

Chị T yêu cầu được nuôi con chung Trần Ngọc Bảo L và yêu cầu anh N cấp dưỡng tiền nuôi con 1.500.000đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Anh N yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh N khai vợ chồng có số tiền là 320.000.000đồng hiện nay chị T đang quản lý, chị T khai vợ chồng không có tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn yêu cầu phản tố chia tài sản chung số tiền 320.000.000đồng. Tòa án đã thông báo cho bị đơn nộp tiền tạm án phí nhưng trong thời hạn mà bị đơn không nộp tiền tạm ứng án phí. Theo quy định tại Điều 146 và Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đức L trên cơ sở tự nguyện nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống chị T, anh N sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm; chị T cho rằng anh N ăn chơi ngoài đường, không quan tâm đến vợ con nên vợ chồng mâu thuẫn nhau. Anh N cũng thừa nhận vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, tình cảm đã rạn nứt, chị T yêu cầu ly hôn anh đồng ý ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy: Cuộc sống hôn nhân giữa chị T và anh N không mang lại hạnh phúc cho anh chị, tình trạng hôn nhân là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được; hai bên không có thiện chí hàn gắn cuộc sống hôn nhân, mỗi người sống một nơi và tự nguyện thoả thuận về việc ly hôn nên cần công nhận sự tự nguyện ly hôn của anh, chị là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị T và anh N thống nhất có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Bảo L, sinh ngày 04/8/2014, hiện nay cháu đang ở với chị T. Khi ly hôn chị T và anh N đều có nguyện vọng được nuôi con.

Để đảm bảo ổn định về cuộc sống và các điều kiện phát triển về tinh thần của cháu L. Giữa chị T và anh Nghĩa không thoả thuận được về việc nuôi dưỡng con chung khi ly hôn nên Hội đồng xét xử quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy hiện nay cháu L đang ở với chị T và cháu L chưa đủ

36 tháng tuổi nên cần có sự chăm sóc của người mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận nguyện vọng của chị T được nuôi dưỡng cháu L.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con hàng tháng 1.500.000đồng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi, anh N không đồng ý.

Căn cứ vào Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình và Hướng dẫn tại mục 2, phần III Công văn số 24/1999/KHXX, ngày 17/3/1999 của Tòa án nhân dân tối cao “*Về việc giải đáp bổ sung một số vấn đề áp dụng pháp luật*” thì người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó, không phân biệt người trực tiếp nuôi con có khả năng kinh tế hay không, người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con là hợp lý nhưng nguyên đơn yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đồng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi là quá cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đồng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung: Chị T khai không có tài sản chung; anh N phản tố yêu cầu chia tài sản chung nhưng không nộp tạm ứng án phí nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau khi ly hôn anh N có quyền yêu cầu chia tài sản chung bằng vụ án dân sự khác.

[6] Về nợ chung: Không có.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm; anh N phải chịu 300.000đồng án phí nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 01 Điều 28, Điều 147, Điều 235, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 6 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị Minh T và anh Nguyễn Ngọc N.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Bảo L, sinh ngày 04/8/2014 cho chị T tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu L mỗi tháng 1.000.000đồng (*Một triệu đồng*) cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi; thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 26/6/2017. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Chị Trần Thị Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số: 0004021 ngày 03/2/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Chị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Nguyễn Ngọc N phải chịu tiền án phí sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Mộ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức;
- UBND xã Đức Lân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán -Chủ tọa phiên toà

Phạm Minh Vương

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Việt

Phạm Thị Thu Kiều

Phạm Minh Vương

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Mộ Đức;
- Chi cục THADS huyện Mộ Đức;
- UBND xã Đức Lân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Minh Vương

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Bên

Tạ Văn Minh

Nguyễn Thị Bích Vân

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Lan

Tạ Văn Minh

Nguyễn Thị Bích Vân

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND, THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Bích Vân

